

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét như sau:

I. Công bố thông tin BCTC 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC 6 tháng đầu năm 2023:

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin giải trình nguyên nhân thay đổi của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét đã công bố, cụ thể như sau:

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với 6 tháng đầu năm 2022 là 196,4 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 36,5%), do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với 6 tháng đầu năm 2022 là 734,5 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do giá điện hợp đồng Pp và giá thị trường điện cao hơn so với cùng kỳ.
 - Chi phí lãi vay giảm so với 6 tháng đầu năm 2022 là 23,9 tỷ đồng do số dư nợ vay dài hạn giảm dần.
 - Chi phí chênh lệch tỷ giá giảm so với 6 tháng đầu năm 2022 là 33,6 tỷ đồng do 6 tháng đầu năm 2022 biến động về tỷ giá đồng USD cao hơn.

- Thu nhập khác tăng 0,36 tỷ đồng và chi phí khác giảm 0,98 tỷ đồng.
**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ là: 793,34 tỷ đồng.*
- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với 6 tháng đầu năm 2022 là 986,2 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhiên liệu tăng lên do giá than tăng cao.
 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ 9,3 tỷ đồng do lãi tiền gửi giảm so với cùng kỳ.
 - Chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ 4,6 tỷ đồng.
**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ là: 1000 tỷ đồng.*
- Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với 6 tháng đầu năm 2022 là 206,7 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với 6 tháng đầu năm 2022 là 10,3 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với 6 tháng đầu năm 2022 là 196,4 tỷ đồng.

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét tăng so với lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 trước soát xét là 150,4 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 78,7%, nguyên nhân do: tại báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 trước soát xét, Công ty đã thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định số tiền 158,3 tỷ đồng tương ứng với 50% chi phí sửa chữa lớn trong kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2023 thông qua. Để đảm bảo đồng bộ với Tổng Công ty và thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn khi hoàn thành công trình, trong báo cáo tài chính được soát xét Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa lớn đã trích trước là 158,3 tỷ đồng do đó lợi nhuận trước thuế tại Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 đã được soát xét tăng lên 158,3 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế tăng thêm 158,3 tỷ đồng nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 7,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 150,4 tỷ đồng.

Trân trọng./.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Dương Sơn Bá	Thành viên
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đặng	Thành viên
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Sơn Bá	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số: 0163 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 24 Phần thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn được phê duyệt đối với số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 10 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.767.284.606.224	3.346.174.017.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	549.157.964.097	515.644.569.245
1. Tiền	111		19.157.964.097	15.644.569.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		530.000.000.000	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.795.132.995.016	2.314.441.837.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.782.337.422.669	2.301.291.617.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.768.436.976	4.287.224.579
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.027.135.371	8.862.995.305
IV. Hàng tồn kho	140	8	418.474.951.860	404.973.500.584
1. Hàng tồn kho	141		418.474.951.860	404.973.500.584
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.518.695.251	11.114.109.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.518.695.251	10.200.567.967
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	913.541.803
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.428.191.243.271	4.874.618.662.247
I. Tài sản cố định	220		4.165.488.567.094	4.615.202.383.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.157.152.558.402	4.605.012.397.095
- Nguyên giá	222		22.159.977.736.020	22.144.785.043.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.002.825.177.618)	(17.539.772.646.161)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.336.008.692	10.189.986.881
- Nguyên giá	228		14.673.889.562	14.723.047.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.337.880.870)	(4.533.060.441)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.678.058.843	41.295.392.750
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	44.678.058.843	41.295.392.750
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		217.524.617.334	217.620.885.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	142.377.317.197	145.126.309.993
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	75.147.300.137	72.494.575.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.195.475.849.495	8.220.792.679.318

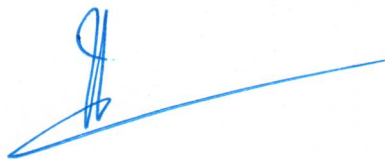
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.832.966.307.130	1.903.239.627.025
I. Nợ ngắn hạn	310		1.823.400.563.422	1.501.073.456.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	630.158.757.688	556.076.858.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	25.741.931.014	28.974.038.950
4. Phải trả người lao động	314		67.993.050.283	82.264.931.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.058.570.222	21.146.772.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	247.218.862.584	3.541.409.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	785.596.246.625	784.934.691.416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	53.587.149.755	24.088.758.177
II. Nợ dài hạn	330		9.565.743.708	402.166.170.035
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	392.467.346.183
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.565.743.708	9.698.823.852
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.362.509.542.365	6.317.553.052.293
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.362.509.542.365	6.317.553.052.293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.287.911.597	16.549.131.827
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		555.127.128.046	557.558.074.954
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		591.441.732.572	546.793.075.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		250.000.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		341.441.732.572	546.793.075.362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.195.475.849.495	8.220.792.679.318



Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc


Ngày 11 tháng 8 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.937.643.409.506	5.203.145.386.280
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		5.937.643.409.506	5.203.145.386.280
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.501.839.137.018	4.515.666.731.786
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		435.804.272.488	687.478.654.494
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.719.151.600	14.996.399.717
6. Chi phí tài chính	22	27	31.865.229.862	89.375.483.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.202.823.969	55.119.211.055
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	50.493.346.204	45.921.409.222
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		359.164.848.022	567.178.161.181
9. Thu nhập khác	31		1.945.182.221	1.588.424.837
10. Chi phí khác	32		1.617.994.589	2.593.746.200
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		327.187.632	(1.005.321.363)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		359.492.035.654	566.172.839.818
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	18.050.303.082	28.316.921.991
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		341.441.732.572	537.855.917.827
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	683	1.076


Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu


Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	359.492.035.654	566.172.839.818
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	463.897.345.493	478.473.327.361
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	661.554.734	32.746.959.323
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.770.075.831)	(6.530.515.686)
Chi phí lãi vay	06	31.202.823.969	55.119.211.055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	853.483.684.019	1.125.981.821.871
Thay đổi các khoản phải thu	09	(481.414.168.516)	(1.369.181.462.676)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.154.175.885)	23.405.896.163
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.062.394.777	483.014.815.396
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.430.865.512	4.434.102.895
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.025.743.513)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.000.000.000)	(18.091.739.289)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	272.525.456	232.680.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.826.743.249)	(32.120.949.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	337.828.638.601	217.675.164.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.301.327.527)	(28.651.402.711)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	50.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.453.429.486	7.369.912.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	88.152.101.959	28.718.510.234

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(392.467.345.708)	(4.055.388.022)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(297.959.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(392.467.345.708)	(4.353.347.942)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	33.513.394.852	242.040.327.034
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	515.644.569.245	568.241.225.180
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	549.157.964.097	810.281.552.214

Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu

Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016, với mã chứng khoán là HND.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 (EVNGENCO2).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 825 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 850 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình công ích
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ buôn bán vàng miếng)
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- Giáo dục nghề nghiệp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kì. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản).

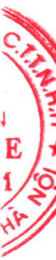
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 15
Tài sản cố định khác	08 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn theo thực tế phát sinh. Chi phí sửa chữa lớn này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn của các công trình sửa chữa chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được thỏa thuận trong các hợp đồng đã ký kết.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên với Tổng Công ty Phát điện 2-Công ty Cổ phần và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính giữa niên độ 2023 tại Công văn số 2450/EVNGENCO2-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam (Vietcombank) công bố tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	130.514.293	162.229.637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.027.449.804	15.482.339.608
Các khoản tương đương tiền (i)	530.000.000.000	500.000.000.000
	549.157.964.097	515.644.569.245

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,8%/năm (tại ngày 31/12/2022 là 4,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	100.000.000.000
	-	100.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	2.779.424.918.479	2.297.731.495.095
Công ty TNHH My Sơn	463.532.137	497.915.602
Công ty TNHH PT TM và XNK Thành Đạt	461.300.156	296.805.090
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hưng Ngọc	283.475.002	175.167.165
Công ty TNHH Global Link Thăng Long	109.526.766	309.526.766
Các khách hàng khác	1.594.670.129	2.280.707.870
	2.782.337.422.669	2.301.291.617.588
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.779.424.918.479	2.297.731.495.095

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc Khác	4.885.286.455 6.141.848.916	4.277.524.915 4.585.470.390
	11.027.135.371	8.862.995.305

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	400.751.792.118	-	386.803.398.564	-
Công cụ, dụng cụ	17.723.159.742	-	18.170.102.020	-
	418.474.951.860	-	404.973.500.584	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	75.147.300.137	-	72.494.575.528	-
	75.147.300.137	-	72.494.575.528	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản khác	4.518.695.251	10.200.567.967
	4.518.695.251	10.200.567.967
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	142.377.317.197	145.126.309.993
	142.377.317.197	145.126.309.993

(i) Phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 đến 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	10.395.325.369.184	10.956.703.121.311	556.023.654.808	235.413.505.205	1.319.392.748	22.144.785.043.256						
Tăng trong kỳ	1.725.285.671	7.886.752.388	4.064.998.545	1.515.656.160	-	15.192.692.764						
Số dư cuối kỳ	10.397.050.654.855	10.964.589.873.699	560.088.653.353	236.929.161.365	1.319.392.748	22.159.977.736.020						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	7.315.623.619.921	9.556.660.068.054	440.480.099.163	225.903.406.455	1.105.452.568	17.539.772.646.161						
Khấu hao trong kỳ	229.936.522.466	223.527.994.539	7.419.853.975	2.154.966.249	13.194.228	463.052.531.457						
Số dư cuối kỳ	7.545.560.142.387	9.780.188.062.593	447.899.953.138	228.058.372.704	1.118.646.796	18.002.825.177.618						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	3.079.701.749.263	1.400.043.053.257	115.543.555.645	9.510.098.750	213.940.180	4.605.012.397.095						
Tại ngày cuối kỳ	2.851.490.512.468	1.184.401.811.106	112.188.700.215	8.870.788.661	200.745.952	4.157.152.558.402						

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 6.946.924.808.930 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.851.182.724.880 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp tài sản cố định được hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.606.049.176.789 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 2.961.267.881.561 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	12.502.940.445	2.220.106.877	14.723.047.322
Giảm trong kỳ	(49.157.760)	-	(49.157.760)
Số dư cuối kỳ	12.453.782.685	2.220.106.877	14.673.889.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.454.206.387	1.078.854.054	4.533.060.441
Khấu hao trong kỳ	1.676.187.481	130.989.828	1.807.177.309
Giảm khác	(2.356.880)	-	(2.356.880)
Số dư cuối kỳ	5.128.036.988	1.209.843.882	6.337.880.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.048.734.058	1.141.252.823	10.189.986.881
Tại ngày cuối kỳ	7.325.745.697	1.010.262.995	8.336.008.692

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.249.506.447 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.664.506.447 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	41.295.392.750	6.269.692.382
Tăng trong kỳ	3.382.666.093	14.743.936.533
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	10.077.553.627
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.382.666.093	4.666.382.906
Số dư cuối kỳ	44.678.058.843	21.013.628.915

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình sửa chữa lớn tuyến đường ống nước, tuyến cáp quang và tuyến cáp ngầm chưa hoàn thành	16.692.545.857	13.309.879.764
Nâng cấp hệ thống quan trắc tự động	12.008.568.259	12.008.568.259
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	5.625.091.910	5.625.091.910
Nâng cấp hệ thống AGC	4.574.272.727	4.574.272.727
Nâng cấp hệ thống SCADA	4.384.000.000	4.384.000.000
Các công trình khác	1.393.580.090	1.393.580.090
	44.678.058.843	41.295.392.750

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	hợp lí	hợp lí	hợp lí	hợp lí
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(*)		(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
	500.000.000		500.000.000	
	-	-	-	-
	500.000.000		500.000.000	

(*) Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	417.418.692.820	417.418.692.820	259.739.760.541	259.739.760.541
Tổng Công ty Đông Bắc	165.885.254.446	165.885.254.446	210.776.964.468	210.776.964.468
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	3.096.682.556	3.096.682.556	1.922.380.939	1.922.380.939
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	2.461.500.000	2.461.500.000	999.804.500	999.804.500
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.360.607.463	2.360.607.463	-	-
Viện nghiên cứu Cơ khí	189.836.379	189.836.379	11.383.784.864	11.383.784.864
Khác	38.746.184.024	38.746.184.024	71.254.163.599	71.254.163.599
	630.158.757.688	630.158.757.688	556.076.858.911	556.076.858.911
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	4.822.107.463	4.822.107.463	999.804.500	999.804.500

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải trả VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số phải thu VND	Số phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.212.626.576	473.356.687.925	489.373.581.166	-	6.195.733.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	913.541.803	-	18.055.913.082	9.000.000.000	-	8.142.371.279
Thuế thu nhập cá nhân	-	810.614.534	3.419.288.397	4.228.802.931	-	1.100.000
Thuế tài nguyên	-	5.950.797.840	50.655.028.320	45.203.099.760	-	11.402.726.400
Thuế đất	-	-	6.122.345.270	6.122.345.270	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.853.057.000	4.853.057.000	-	-
	913.541.803	28.974.038.950	556.465.319.994	558.783.886.127	-	25.741.931.014



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.272.218.025	14.095.137.569
Các khoản trích trước khác	3.786.352.197	7.051.635.220
	13.058.570.222	21.146.772.789

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	243.670.122.427	1.170.122.432
Bảo hiểm xã hội	869.322.919	866.131.363
Kinh phí công đoàn	162.803.224	163.695.962
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.516.614.014	1.341.459.800
	247.218.862.584	3.541.409.557

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại
Thuyết minh số 31)

	193.255.939.204	-
--	------------------------	---

(i) Theo Nghị quyết số 3091/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023 thông qua phương án trả cổ tức với tỷ lệ 9,85% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 492.500.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích quỹ và chia cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 4,85% tương ứng 242.500.000.000 VND như nghị quyết trên.

Tại ngày phát hành báo cáo, Công ty đã chi trả cổ tức được chia đợt 1 với số tiền là 242.251.892.119 VND

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	784.934.691.416	784.934.691.416	393.128.900.917	392.467.345.708	785.596.246.625	785.596.246.625
	784.934.691.416	784.934.691.416	393.128.900.917	392.467.345.708	785.596.246.625	785.596.246.625

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.177.402.037.599	1.177.402.037.599	661.554.734	392.467.345.708	785.596.246.625	785.596.246.625
	1.177.402.037.599	1.177.402.037.599	661.554.734	392.467.345.708	785.596.246.625	785.596.246.625

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 784.934.691.416
- Số phải trả sau 12 tháng 392.467.346.183

Tại ngày 25 tháng 10 năm 2007, Công ty ký hợp đồng vay lại dài hạn với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo khoản nhận nợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay là 327.182.260 USD. Khoản vay này sẽ được trả 6 tháng/lần bắt đầu từ ngày 21 tháng 04 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay) và được trả 2 lần/năm. Công ty sử dụng các tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp cho khoản vay này như thuyết minh số 10.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	785.596.246.625	784.934.691.416
Trong năm thứ hai	-	392.467.346.183
	785.596.246.625	1.177.402.037.599
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	785.596.246.625	784.934.691.416
Số phải trả sau 12 tháng	-	392.467.346.183

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	24.088.758.177	25.416.854.067
Tăng trong kỳ	54.257.767.956	55.664.580.286
Trích từ lợi nhuận	53.985.242.500	55.431.900.286
Nhận từ Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP	17.980.000	96.380.000
Nhận từ nguồn quỹ khác	254.545.456	136.300.000
Giảm trong kỳ	(24.759.376.378)	(32.930.814.288)
Sử dụng trong kỳ	(23.826.743.249)	(32.120.949.618)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong kỳ	(829.283.129)	(809.864.670)
Giảm khác	(103.350.000)	-
Số dư cuối kỳ	53.587.149.755	48.150.620.065

0-C
Y
ÁN
TH
AM
P H

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	3.813.900.000	570.293.306.781	455.431.900.286	6.226.191.877.217
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	537.855.917.827	537.855.917.827
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(55.431.900.286)	(55.431.900.286)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	8.038.467.827	(8.038.467.827)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	11.852.367.827	562.254.838.954	937.855.917.827	6.708.615.894.758
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	16.549.131.827	557.558.074.954	546.793.075.362	6.317.553.052.293
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	341.441.732.572	341.441.732.572
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	307.832.862	(307.832.862)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(53.985.242.500)	(53.985.242.500)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(242.500.000.000)	(242.500.000.000)
Tài sản hình thành từ các quỹ	-	-	2.738.779.770	(2.738.779.770)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	196.652.770.150	19.287.911.597	555.127.128.046	591.441.732.572	6.362.509.542.365

(ii) Theo Nghị quyết số 3091/NQ-NĐHP của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 18 tháng 5 năm 2023 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển, trả cổ tức với tỷ lệ 9,85% bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền lần lượt là 53.985.242.500 VND, 307.832.862 VND và 492.500.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích quỹ và chia cổ tức đợt 1 với tỷ lệ 4,85% tương ứng 242.500.000.000 VND như nghị quyết trên.
Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã chi trả cổ tức được chia đợt 1 với số tiền là 242.251.892.119 VND

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002, sửa đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 5.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ động góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	VND	%	Số lượng cổ phiếu	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%
Các cổ động khác	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	15.099.461.150	13.763.043.899
Từ hai đến năm năm	60.397.844.599	55.052.175.596
Sau năm năm	305.250.692.841	284.388.357.898
	380.747.998.590	353.203.577.393

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê 332.085 m² tại KV1, VT1: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến phà rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13/8/2003 (HĐ số 61 ngày 17/11/2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25/3/2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 08 năm 2003 tới ngày 13 tháng 08 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 11.770 VND/m²/năm.

Tiền thuê 630.200 m² tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10/12/2003; HĐ 189 ngày 31/12/2013; TB số 3456/TB-CT ngày 20/9/2021 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi

Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 2.667 VND/m2/năm.

Tiền thuê 238.888 m2 tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16/8/2006, giao đất 25/12/2006 và thông báo số 519 ngày 23/2/2022 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 08 năm 2006 tới ngày 16 tháng 08 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023 là 14.871 VND/m2/năm.

Ngoại tệ các loại

	Nguyên tệ	Cuối kỳ Tương đương VND	Nguyên tệ	Đầu kỳ Tương đương VND
USD	-	-	59	1.400.782
JPY	-	-	129.876	23.772.503
			129.935	25.173.285

23. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện	5.930.635.439.264	5.197.283.572.467
Doanh thu khác	7.007.970.242	5.861.813.813
	5.937.643.409.506	5.203.145.386.280
Trong đó:	5.930.635.439.264	5.197.283.572.467
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	5.501.146.284.018	4.515.195.941.286
Giá vốn khác	692.853.000	470.790.500
	5.501.839.137.018	4.515.666.731.786

Số liệu so sánh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã bao gồm số tiền 153.320.668.734 đồng là giá trị còn lại của chi phí sửa chữa lớn được trích với tỷ lệ 50% tổng kế hoạch chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phê duyệt năm 2022 trừ đi số chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận chi phí theo thực tế phát sinh, khoản mục "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" sẽ giảm, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 sẽ tăng với số tiền lần lượt là 153.320.668.734 đồng, 7.666.033.437 đồng và 145.654.635.297 đồng.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.732.695.241.875	3.610.751.632.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.413.012.744	477.016.863.181
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	71.693.258.537	240.088.266.349
Chi phí nhân công và nhân viên	149.507.988.110	103.011.415.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.326.709.919	26.205.114.658
Chi phí thuế, phí và lệ phí	61.630.430.590	67.057.745.895
Chi phí khác	49.065.841.447	37.457.102.859
	5.552.332.483.222	4.561.588.141.008

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.164.497.976	6.505.515.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.554.653.624	8.465.884.031
Thu nhập từ cổ tức	-	25.000.000
	5.719.151.600	14.996.399.717

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	31.202.823.969	55.119.211.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	661.554.734	32.746.959.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá	851.159	1.509.313.430
	31.865.229.862	89.375.483.808

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	21.261.882.867	13.442.539.389
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.496.604.779	14.081.620.135
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.051.411.538	3.143.241.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.374.566.291	4.090.286.374
Chi phí khác	11.308.880.729	11.163.721.353
	50.493.346.204	45.921.409.222

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	18.031.404.927	28.316.921.991
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	18.898.155	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.050.303.082	28.316.921.991

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	359.492.035.654	566.172.839.818
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	154.500.000	16.150.001
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>154.500.000</i>	<i>16.150.001</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	359.646.535.654	566.188.989.819
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>327.187.632</i>	<i>49.816.667</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	<i>359.319.348.022</i>	<i>566.139.173.152</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	18.031.404.927	28.316.921.991

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh doanh thu (từ năm 2011 đến năm 2025) và áp dụng tỷ lệ thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	341.441.732.572	537.855.917.827
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	341.441.732.572	537.855.917.827
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	683	1.076

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty mẹ
Đơn vị cùng Tổng Công ty
Đơn vị cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán điện		
Công ty Mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.930.635.439.264	5.197.283.572.467
	5.930.635.439.264	5.197.283.572.467
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.394.032.207	11.584.252.876
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	1.444.289.091	1.431.363.636
	11.838.321.298	13.015.616.512
Thanh toán gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	392.467.345.708	62.520.695.000
	392.467.345.708	62.520.695.000
Lãi vay và các loại thuế, phí		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.015.486.358	57.886.732.011
	47.015.486.358	57.886.732.011
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phát điện 2-CTCP	123.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	62.977.250.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	4.850.000.000	-
	191.502.250.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.779.424.918.479	2.297.731.495.095
	2.779.424.918.479	2.297.731.495.095
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	2.461.500.000	999.804.500
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.360.607.463	-
	4.822.107.463	999.804.500
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phát điện 2- CTCP	123.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	62.977.250.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	4.850.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.753.689.204	-
	193.255.939.204	-
Vay ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	785.596.246.150	784.934.691.416
	785.596.246.150	784.934.691.416
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	392.467.346.183
	-	392.467.346.183

Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.731.749.112	1.712.686.612
	1.731.749.112	1.712.686.612

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong kỳ không bao gồm 242.500.000.000 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo quyết định chi trả cổ tức số 3060/NQ- NĐHP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Phùng Đức Tuyên
Người lập biểu



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Dương Sơn Bá
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023